

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **11/2017/KDTM - PT**

Ngày 12/9/2017

V/v: “Tranh chấp về yêu cầu
chấm dứt hợp đồng thế chấp và
thực hiện nghĩa vụ giải chấp tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chung

Các Thẩm phán:

Bà Lưu Thị Thu Hường

Ông Y Phi Kbuôr

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Vinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Kiểm sát viên.

Ngày 12/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2017/KDTM-PT ngày 08/8/2017 về việc “Tranh chấp về yêu cầu chấm dứt hợp đồng thế chấp và thực hiện nghĩa vụ giải chấp tài sản”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2017/KDTM - ST ngày 27/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 133a/2017/QĐ-PT ngày 24/8/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần B (sau đây gọi tắt là Công ty B);

Địa chỉ: Đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn D, sinh năm 1962, chức vụ: Tổng giám đốc.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Mai H, sinh năm 1959 - Có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Đường L, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Giấy ủy quyền số 04/GUQ-CT ngày 20/3/2017).

- *Bị đơn*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần A (sau đây gọi tắt là Ngân hàng A).

Địa chỉ: Đường K, phường C, Quận D, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Đắk Lắk: Đường Y, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình H – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng A - Chi nhánh Đắk Lắk.

Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Trung N, chức vụ: Trưởng phòng pháp chế Ngân hàng A (Giấy ủy quyền số 08/UQ - DAL17 ngày 09/62017) - Có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Đường C, phường C, Quận D, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo*: Ngân hàng A – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Trong năm 2009, Chính phủ có chương trình cho vay hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay ngắn, trung dài hạn để thực hiện đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh dựa trên các quy định:

- Quyết định 131/QĐ - TTg ngày 23/01/2009 của Thủ tướng chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh; Thông tư số 02/2009/TT- NHNN ngày 03/02/2009 của Ngân hàng Nhà nước.

- Quyết định 443/QĐ - TTg ngày 04/04/2009 của Thủ tướng chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay ngắn, trung dài hạn để thực hiện đầu tư mới phát triển sản xuất - kinh doanh; Thông tư số 21/2009/TT- NHNN ngày 09/10/2009 của Ngân hàng Nhà nước.

- Quyết định 2072/QĐ - TTg ngày 11/12/2009 của Thủ tướng chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các khoản vay trung và dài hạn ngân hàng bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân và Thông tư số 27/2009/TT- NHNN ngày 31/12/2009 của Ngân hàng Nhà nước.

Thực hiện chương trình hỗ trợ lãi suất của chính phủ, Công ty B đã ký các hợp đồng với Ngân hàng A để đầu tư xây dựng dự án sản xuất bia chai giai đoạn 2 (70 triệu lít), cụ thể như sau:

Hợp đồng tín dụng số DL.DN.01040509 ngày 04/5/2009, hạn mức vay là 366.300.000.000 đồng, đã giải ngân 323.356.525.000 đồng.

Hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai số DL.01290409/CC ngày 29/4/2009.

Hợp đồng thế chấp thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số DAL.BĐ.DN.02080210/CC ngày 10/02/2010.

Phụ lục HĐ DLDN01040509/PK01 ngày 04/5/2009 về hỗ trợ lãi suất 4% từ ngày 01/4/2009 đến ngày 31/12/2011.

Phụ lục HĐ DLDN01040509/PK02 ngày 20/8/2010 về hỗ trợ lãi suất 2% từ ngày 01/1/2010 đến ngày 31/12/2012.

Hợp đồng sửa đổi bổ sung DL.DN.01040509/SĐBS - 01 ngày 27/02/2013.

Đến ngày 20/7/2016, Công ty B đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ đầy đủ gốc, lãi và phạt, cụ thể: trả nợ gốc số tiền 323.356.525.000 đồng; trả lãi số tiền 163.577.319.565 đồng; lãi phạt 1.820.423.202 đồng.

Sau khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ xong, Công ty B đã nhiều lần làm Công văn đề nghị Ngân hàng A thực hiện việc giải chấp tài sản thế chấp (Công văn 197/CV - CT ngày 13/8/2016; Công văn số 236/CV - CT ngày 14/9/2016). Nhưng đến ngày 03/11/2016, Ngân hàng A làm Công văn phúc đáp số 4820/CV - PC - 16 về việc phúc đáp các công văn của Công ty B về điều kiện để giải chấp khi ngân hàng A chưa quyết toán với ngân hàng Nhà nước, lựa chọn một trong 3 điều kiện trong đó có điều kiện ký văn bản cam kết trả tiền hỗ trợ lãi suất trong 7 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của ngân hàng A về việc không quyết toán tiền hỗ trợ lãi suất với ngân hàng Nhà nước.

Ngày 15/11/2016, công ty B có Công văn 295/CV - CT cam kết hoàn trả số tiền lãi suất. Tuy nhiên cho đến nay ngân hàng A không thực hiện việc giải chấp và hoàn trả hồ sơ thế chấp cho Công ty B gây thiệt hại cho công ty. Nay Công ty B yêu cầu Ngân hàng A phải chấm dứt các hợp đồng thế chấp nói trên, thực hiện việc giải chấp, hoàn trả lại tài sản cho mình.

** Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Ngân hàng A thống nhất với nội dung trình bày nói trên của đại diện nguyên đơn về việc đã thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền gốc, lãi và phạt theo các hợp đồng tín dụng.

Tuy nhiên, theo Kết luận thanh tra số 3957/LT-TTTP ngày 30/12/2010 của Thanh tra Chính phủ, Công ty B đã sử dụng vốn vay không đúng mục đích, vay vốn để bổ sung vốn lưu động lớn hơn nhu cầu thực tế hoạt động kinh doanh và đã sử dụng tiền vốn vay để gửi tiết kiệm, có nghĩa vụ hoàn trả cho ngân sách Nhà nước số tiền lãi vay được Chính phủ hỗ trợ, số tiền phải trả là 703.000.000 đồng.

Thực hiện yêu cầu của Thanh tra Chính phủ, bị đơn Ngân hàng A đã có nhiều văn bản yêu cầu Công ty B hoàn trả số tiền hỗ trợ lãi suất không đúng quy định nói trên nhưng Công ty B vẫn chưa thực hiện. Ngoài ra, Công ty B còn có nghĩa vụ tài

chính tiềm tàng khác là số tiền hỗ trợ lãi suất 20.935.266.870 đồng chưa quyết toán được, cụ thể:

- Hỗ trợ lãi suất theo Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 05/2009/TT-NHNN ngày 07/4/2009, Thông tư 21/2009/TT-NHNN ngày 09/10/2009. Hỗ trợ lãi suất 4%, số tiền đã hỗ trợ lãi suất 20.730.276.261 đồng.

- Hỗ trợ lãi suất theo Quyết định số 2072/QĐ-TTg ngày 11/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 27/2009/TT-NHNN ngày 31/12/2009. Hỗ trợ lãi suất 2%, số tiền đã hỗ trợ lãi suất 204.990.609 đồng.

Vì những lý do trên, theo kết luận thanh tra và các quy định của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng A chưa thể giải chấp tài sản cho Công ty B được, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của Công ty B.

Tại bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 23/2017/KDTM - ST ngày 27/6/2017, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 229; Điều 235; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 349; Điều 350 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và điểm 1.2 Mục 1 Phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết này;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty B.

Buộc Ngân hàng A - Chi nhánh Đắk Lắk phải chấm dứt thực hiện các Hợp đồng thế chấp tài sản sau đây và hoàn trả cho Công ty B tất cả các giấy tờ về tài sản liên quan đến các Hợp đồng thế chấp tài sản này:

1. Hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai số DL.01290409/CC ngày 29/4/2009;

2. Hợp đồng thế chấp thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số DAL.BĐ.DN.02080210/CC ngày 10/02/2010;

Buộc Ngân hàng A - Chi nhánh Đắk Lắk phải có văn bản yêu cầu các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về đăng ký giao dịch bảo đảm tiến hành xóa các đăng ký thế chấp tài sản theo quy định về pháp luật đăng ký thế chấp tài sản.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 11/7/2017, bị đơn Ngân hàng A có đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 23/2017/KDTM - ST ngày 27/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn Ngân hàng A - Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của bị đơn Ngân hàng A trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Bị đơn trong vụ án là Ngân hàng A nhưng Bản án sơ thẩm xác định Ngân hàng A – Chi nhánh Đắk Lắk là bị đơn và ông Nguyễn Đình H là người đại diện theo pháp luật của bị đơn là không đúng, cần rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung:

Ngày 04/5/2009, giữa Ngân hàng A và Công ty B đã ký hợp đồng tín dụng trung và dài hạn với số tiền vay là 366.300.000.000 đồng (đã giải ngân 323.356.525.000 đồng). Mục đích vay là để đầu tư xây dựng dự án sản xuất bia chai giai đoạn 2 (70 triệu lít). Cùng ngày 04/5/2009, giữa hai bên tiếp tục ký phụ lục hợp đồng với nội dung bên vay (Công ty B) thuộc trường hợp được nhà nước hỗ trợ lãi suất theo Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ với mức hỗ trợ lãi suất là 4%/năm trên số dư nợ vay và thời hạn cho vay thực tế từ ngày 01/4/2009 đến ngày 31/12/2011.

Ngày 20/8/2010, giữa Công ty B và ngân hàng A tiếp tục ký phụ lục hợp đồng với nội dung Công ty B thuộc trường hợp được nhà nước hỗ trợ lãi suất theo Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04/4/2009 và Quyết định số 2072/QĐ-TTg ngày 11/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ với mức hỗ trợ lãi suất là 2%/năm tính trên số dư nợ vay và thời hạn cho vay thực tế từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2012.

Đồng thời, cả hai phụ lục hợp đồng đều xác định lãi suất phải trả sau hỗ trợ bằng lãi suất cho vay trừ lãi suất hỗ trợ.

Để đảm bảo khoản vay theo hợp đồng tín dụng và các phụ lục hợp đồng kèm theo giữa Công ty B và Ngân hàng A ký các hợp đồng thế chấp bao gồm:

Hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai số DL.01290409/CC ngày 29/4/2009;

Hợp đồng thế chấp thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số DAL.BĐ.DN.02080210/CC ngày 10/02/2010.

Thực hiện các hợp đồng nêu trên, ngày 20/7/2016, Công ty B hoàn trả cho Ngân hàng A đầy đủ các khoản tiền nợ gốc, lãi và lãi phạt, cụ thể: nợ gốc là 323.356.525.000 đồng; nợ lãi là 163.577.319.565 đồng; lãi phạt là 1.820.423.202 đồng.

Tuy nhiên, Ngân hàng A không thực hiện việc giải chấp tài sản thế chấp vì cho rằng Công ty B phải có nghĩa vụ hoàn trả 703.000.000 đồng tiền lãi vay được hỗ trợ theo kiến nghị của thanh tra chính phủ đối với Hợp đồng tín dụng trước đó. Ngoài ra, Công ty B còn có nghĩa vụ tài chính tiềm tàng khác là số tiền hỗ trợ lãi suất là 20.935.266.870 đồng theo Hợp đồng tín dụng ngày 04/5/2009 và các phụ lục hợp đồng ký vào ngày 04/5/2009 và ngày 20/8/2010 chưa được quyết toán.

Như vậy, các hợp đồng thế chấp tài sản là để đảm bảo cho các khoản vay bao gồm gốc và lãi của các hợp đồng tín dụng giữa công ty B và ngân hàng A. Tuy nhiên, đến ngày 20/7/2016, Công ty B đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ đầy đủ gốc, lãi cho Ngân hàng A nên theo quy định tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định việc thế chấp tài sản chấm dứt khi “*Nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp chấm dứt*”. Ngoài ra, khoản hỗ trợ lãi suất không phải là nghĩa vụ bảo đảm trong các hợp đồng thế chấp. Do đó, khoản hỗ trợ lãi suất chưa được quyết toán mà ngân hàng A dùng làm cơ sở để không giải chấp tài sản bảo đảm là không có cơ sở pháp lý. Bởi lẽ, theo khoản 4 Điều 3 Thông tư số 05/2009/TT- NHNN ngày 07/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước và các phụ lục hợp đồng ngày 04/5/2009 và ngày 20/8/2010 đều xác định lãi suất phải trả bằng lãi suất cho vay trừ lãi suất hỗ trợ.

Xét kháng cáo của bị đơn cho rằng Tòa án sơ thẩm không áp dụng khoản 6.1 Điều 6 của Phụ lục hợp đồng số DL.DN. 01040503/PK01 ngày 04/05/2009 và Phụ lục hợp đồng số DL.DN. 01040509/PK02 ngày 20/8/2010 giữa công ty B và Ngân hàng A. Hội đồng xét xử xét thấy, tại Hợp đồng thế chấp số DL.01290409/CC ngày 29/4/2009 và Hợp đồng thế chấp DAL.BĐ.DN.02080210/CC ngày 10/02/2010 giữa Công ty B và Ngân hàng A đều được công chứng tại phòng công chứng số 2, tuy nhiên nội dung về nghĩa vụ bảo đảm quy định tại khoản 6.1 Điều 6

của các phụ lục hợp đồng nêu trên có sửa đổi, bổ sung nhưng không công chứng là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 423 Bộ luật dân sự năm 2005.

Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng A.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị đơn Ngân hàng A phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 349, Điều 350, khoản 2 Điều 423 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Ngân hàng A. Giữ nguyên bản án số 23/2017/KDTM - ST ngày 27/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty B.

Tuyên bố chấm dứt hai hợp đồng thế chấp giữa Công ty B với Ngân hàng A – Chi nhánh Đắk Lắk:

- Hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai số DL.01290409/CC ngày 29/4/2009;

- Hợp đồng thế chấp thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số DAL.BĐ.DN.02080210/CC ngày 10/02/2010;

Buộc Ngân hàng A phải thực hiện nghĩa vụ giải chấp tài sản đối với Hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai số DL.01290409/CC ngày 29/4/2009 và Hợp đồng thế chấp thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số DAL.BĐ.DN.02080210/CC ngày 10/02/2010; Hoàn trả tất cả các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản cho Công ty B gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P, thửa đất số G, tờ bản đồ số H, địa chỉ thửa đất: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 11/11/2009 cho Công ty B (Bản chính); Quyết định số 3178/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho Công ty B - Chi nhánh Đắk Lắk (Bản chính); Công văn số 3421/UBND-CN ngày 13/09/2007 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc “Vị trí mở rộng nhà máy bia và quy hoạch cụm Công nghiệp thực phẩm sạch” (Bản chính); Kết quả thẩm định số 753/SCN-TĐTKCS ngày 19/12/2007 về việc thiết kế cơ sở công trình thuộc dự án đầu tư mở rộng nâng công suất nhà máy B - Chi nhánh Đắk Lắk lên 70 triệu

lít/năm (Bản chính) và các giấy tờ khác chứng minh quyền sở hữu tài sản của Công ty B mà Ngân hàng A – Chi nhánh Đắk Lắk đang giữ theo hai hợp đồng thế chấp.

Buộc Ngân hàng A phải có văn bản yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về đăng ký giao dịch bảo đảm tiến hành xóa các đăng ký thế chấp tài sản theo quy định về pháp luật đăng ký thế chấp tài sản.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí sơ thẩm: Ngân hàng A phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*);

Hoàn trả cho Công ty B 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm do bà Trần Thị Thanh P nộp thay Công ty B tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai AA/2014/0041714 ngày 10/3/2017.

2.2 Về án phí phúc thẩm: Ngân hàng A phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*), được khấu trừ vào 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm mà ông Trịnh Xuân D đã nộp thay Ngân hàng A tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số AA/2016/0000899 vào ngày 19/7/2017.

Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. Buôn Ma Thuột;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột (kèm theo hồ sơ vụ án);
- Chi cục THADS Tp. B;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Chung